

Số: 115 /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 6 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh 6 tháng đầu năm,
nhiệm vụ và giải pháp 6 tháng cuối năm 2018

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: 4816
	Ngày: 12.16.18
	Chuyển:

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Năm 2018 là năm bản lề thực hiện Nghị quyết của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020. Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo chủ đề trọng tâm năm 2018 của Chính phủ là “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, hiệu quả” và của tỉnh là “*Tinh gọn tổ chức bộ máy, biên chế; nâng cao kỷ luật, kỷ cương, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị; huy động nguồn lực xã hội; đồng hành, hỗ trợ doanh nghiệp*”.

A. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH VÀ NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

I. LĨNH VỰC KINH TẾ

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2018 tăng 9,23% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,64%; khu vực công nghiệp – xây dựng tăng 15,33%; khu vực dịch vụ tăng 7,14%.

1. Về sản xuất công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 58.058,36 tỷ đồng (giá so sánh 2010), tăng 16,6% so với cùng kỳ năm trước, đạt 52,1% kế hoạch năm. Trong đó, giá trị sản xuất công nghiệp ngoài dầu đạt 11.466,9 tỷ đồng, tăng 9,9% so cùng kỳ năm 2017, đạt 47,1% kế hoạch năm.

Một số sản phẩm công nghiệp tăng khá so với cùng kỳ năm trước như: thủy sản tăng 7,3%; đường RS tăng 15,1%; quần áo may sẵn tăng 7,5%; gạch xây tăng 2,7%; nước khoáng và nước tinh khiết tăng 9,4%; đá khai thác tăng 5,2%; dăm gỗ nguyên liệu tăng 58,7%. Riêng sản phẩm lọc hoá dầu đạt 3.556,59 ngàn tấn, tăng 18,4%.

Một số sản phẩm đạt thấp hoặc giảm so cùng kỳ năm trước như: bia giảm 5,5%; bánh kẹo giảm 2,4%; nước ngọt giảm 18,2%; sữa các loại giảm 7,0%; tinh bột mì giảm 32,63%; điện sản xuất giảm 24,1%.

Các dự án công nghiệp trọng điểm trên địa bàn KKT Dung Quất đang được tập trung đẩy nhanh tiến độ. Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát

Dung Quát đến nay đã tuyển dụng và đào tạo cho hơn 3.000 lao động, dự kiến nhà máy cán thép dài (giai đoạn 1) sẽ ra sản phẩm trong quý III/2018.

2. Về thương mại, dịch vụ và giá cả thị trường

- *Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng* ước đạt 25.062,9 tỷ đồng, tăng 10,79% so với cùng kỳ năm 2017, đạt 49,1% kế hoạch năm¹.

- *Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)* tháng 5/2018 giảm 0,15% so với tháng trước; tăng 0,41% so với tháng 12/2017; tăng 3,15% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 5 tháng đầu năm tăng 3,08%.

- *Kim ngạch xuất khẩu* ước đạt 245,5 triệu USD, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2017, đạt 54,6% kế hoạch năm². Có thêm 03 doanh nghiệp xuất khẩu mới³.

- *Kim ngạch nhập khẩu* ước đạt 474,5 triệu USD, tăng 77% so với cùng kỳ 2017, đạt 50,4% kế hoạch năm. Lượng máy móc thiết bị nhập khẩu gấp 12,2 lần và sắt thép gấp 3,4 lần so với cùng kỳ năm 2017. Nguyên nhân tăng mạnh là do nhập khẩu máy móc, phụ tùng và sắt thép phục vụ xây dựng Khu liên hợp gang thép Hòa Phát - Dung Quát.

- *Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt)*: Tiếp tục tăng trưởng ổn định, chất lượng được nâng lên, doanh thu ước đạt 1.835,5 tỷ đồng, tăng 9,2% so với cùng kỳ 2017.

- *Tín dụng ngân hàng*: Nguồn vốn của các tổ chức tín dụng tăng trưởng khá. Tổng nguồn vốn huy động ước đạt 48.500 tỷ đồng, tăng 10,14%; tổng dư nợ ước đạt 44.000 tỷ đồng, tăng 13,52% so với cuối năm 2017. Tỷ lệ nợ xấu ước khoảng 2,6% tổng dư nợ. Lãi suất cho vay hỗ trợ doanh nghiệp dao động từ 6,5% - 11%/năm; đến cuối tháng 6/2018 giảm bình quân 0,2% so với cuối năm 2017. Thông qua đối thoại, các ngân hàng cam kết cho 65 doanh nghiệp vay 1.972 tỷ đồng; đến nay đã giải ngân 552 tỷ đồng.

3. Về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 7.441,6 tỷ đồng⁴, tăng 3,78% so với cùng kỳ năm 2017, đạt 49,3% kế hoạch năm.

- *Về trồng trọt*: Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt vụ Đông Xuân đạt 43.157 ha, giảm 0,9% so với cùng vụ năm 2017; sản lượng ước đạt

¹ Trong đó, kinh tế nhà nước đạt 1.511,9 tỷ đồng, tăng 13,84%; kinh tế cá thể đạt 18.139,5 tỷ đồng, tăng 10,2%; kinh tế tư nhân đạt 5.392,2 tỷ đồng, tăng 9,79%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 11,51 tỷ đồng, bằng 100% so với cùng kỳ năm trước.

² Một số sản phẩm xuất khẩu tăng mạnh như: sản phẩm cơ khí tăng 50,6%; giày da các loại tăng 29,2%; điện tử các loại và linh kiện tăng 16,6%; sợi bông tăng 8,2% và đồ gỗ tăng 5,8%.

³ Công ty TNHH Chế biến gỗ Minh Dương Dung Quát xuất khẩu bàn ghế gỗ đi thị trường Hàn Quốc (0,12 triệu USD); Công ty TNHH điện tử Sumida Quảng Ngãi xuất khẩu cuộn cảm dùng cho thiết bị điện tử đi thị trường Mỹ, Nhật, Brazil, Hồng Kông, Singapore (1,0 triệu USD); Công ty Cổ phần dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC xuất khẩu cầu kiện thép đi Philippines (1,9 triệu USD).

⁴ Trong đó, GTSX nông nghiệp đạt 4.038,3 tỷ đồng, tăng 1,1%; lâm nghiệp đạt 453,2 tỷ đồng, tăng 10,1%; thủy sản đạt 2.967,4 tỷ đồng, tăng 7,4%.

260.564 tấn, tăng 2,2%. Diện tích rau ước đạt 6.728,4 ha, tăng 5%, sản lượng ước đạt 111.570 tấn, tăng 8,6% so với vụ Đông Xuân 2017. Một số mặt hàng nông sản như ớt, dưa hấu tiêu thụ gặp khó khăn.

Vụ Đông Xuân 2018, đã triển khai xây dựng 78 cánh đồng mẫu lớn với tổng diện tích 1.511 ha, tăng 19 cánh đồng (57,1 ha); năng suất bình quân ước đạt 69,1 tạ/ha, cao hơn từ 2,5 - 4,6 tạ/ha so với năng suất lúa đại trà. Tổng diện tích chuyển đổi từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây khác trong năm là 538,6 ha⁵. Hiện có 5 ha rau, 70 ha lúa sản xuất theo hướng hữu cơ, tiêu chuẩn VietGap; có 04 dự án đầu tư đang hoàn chỉnh thủ tục đầu tư sản xuất nông nghiệp công nghệ cao với diện tích 81,05 ha.

- *Về chăn nuôi*: Tính đến tháng 4/2018, đàn trâu tăng 1,7%, đàn bò tăng 0,4% so với cùng thời điểm năm 2017; trong đó tỷ lệ bò lai đạt 63,3% (tăng 0,3%); đàn lợn giảm 8,8%, đàn gia cầm tăng 7,9%. Hình thức chăn nuôi chuyển dịch theo hướng tích cực, từ chăn nuôi nhỏ lẻ trong nông hộ sang chăn nuôi nông gia trại, trang trại.

Đàn lợn giảm là do trong thời gian cuối năm 2017 và trong quý I/2018, giá thịt lợn hơi giảm ở mức thấp làm ảnh hưởng đến thu nhập của người nuôi, hạn chế thả nuôi lại sau xuất chuồng và tăng đàn. Hiện nay giá thịt lợn hơi có xu hướng tăng, tuy nhiên đàn lợn vẫn chưa được phục hồi như trước đây. So với năm 2017, dịch bệnh cúm gia cầm giảm mạnh; không xảy ra dịch bệnh ở gia súc. Các bệnh thông thường xảy ra ở một số nơi, được phát hiện dập tắt kịp thời.

- *Về lâm nghiệp*: Diện tích trồng rừng tập trung ước đạt 4.678 ha, tăng 3,0% với cùng kỳ năm 2017. Sản lượng gỗ khai thác rừng trồng ước đạt 492,29 ngàn m³, tăng 14,7%.

Phát hiện 137 vụ vi phạm quy định quản lý bảo vệ rừng; xảy ra 11 vụ phá rừng với diện tích rừng bị phá hại 2,32 ha, giảm 63,1% so với cùng kỳ năm 2017, chủ yếu phá rừng trồng cây công nghiệp. Không xảy ra cháy rừng.

- *Thủy sản*: Khai thác duy trì được sự ổn định nhờ tăng năng lực đánh bắt và thời tiết thuận lợi. Sản lượng thủy sản ước đạt 129.377 tấn, tăng 6,4% so với cùng kỳ năm 2017, đạt 73,6% kế hoạch năm. Trong đó, thủy sản khai thác ước đạt 126.596 tấn, tăng 6,6% so cùng kỳ; sản lượng nuôi trồng đạt 2.781 tấn, giảm 3,2% so cùng kỳ. Dịch bệnh thủy sản xảy ra cục bộ ở một số địa phương do ô nhiễm môi trường nuôi.

Thực hiện Nghị định 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ, lũy kế đến nay đã có 66/69 hồ sơ được phê duyệt hoàn thành các thủ tục đóng mới tàu⁶; trong đó, đã hoàn thành đưa vào khai thác 64 tàu đóng mới. Tổng số tàu thuyền đã đăng ký tính đến tháng 5/2018 là 5.577 chiếc; tổng công suất tàu thuyền đạt 1.678.895 CV.

⁵ Trong đó, chuyển sang trồng ngô 109,8 ha, lạc 115 ha, rau các loại 57 ha, đậu các loại 2 ha,...

⁶ Trong đó: 10 tàu cá vỏ thép, 01 tàu cá vỏ composite, 53 tàu cá vỏ gỗ.

4. Về Chương trình xây dựng nông thôn mới

Tập trung triển khai thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, trong đó đã bố trí cho chương trình là 359 tỷ đồng. Xây dựng nghị quyết thay thế Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 15/7/2016; Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND ngày 30/3/2017 của HĐND tỉnh về Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số nội dung xây dựng nông thôn mới trên địa bàn cấp xã và khen thưởng công trình phúc lợi cho huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020.

Hoàn chỉnh hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định công nhận huyện Nghĩa Hành đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017. Dự kiến đến 30/6/2018, có 41 xã đạt chuẩn nông thôn mới; bình quân đạt 12,08 tiêu chí/xã; còn 18 xã dưới 5 tiêu chí.

5. Về thực hiện nhiệm vụ phát triển đô thị

Phối hợp với Bộ Xây dựng kiểm tra thực tế và hoàn thiện hồ sơ Đề án Đề nghị công nhận Khu vực dự kiến thành lập thị xã Đức Phổ đạt tiêu chí đô thị loại IV. Tổ chức công bố và bàn giao cho các huyện các đồ án quy hoạch chi tiết 1/2000 huyện Lý Sơn; quy hoạch chi tiết 1/500 dọc hai bên bờ sông Trà Khúc, quy hoạch chi tiết khu văn hóa Thiên Mã để quản lý, sử dụng. Tiếp tục triển khai các dự án quy hoạch chi tiết hai bên bờ sông Trà Bồng; quy hoạch cốt nền thoát nước mưa và quy hoạch thu gom, xử lý nước thải các đô thị trên địa bàn tỉnh. Phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Nghĩa Hành; quy hoạch chi tiết Khu đô thị Nghĩa Hà.

Các huyện, thành phố tiếp tục xây dựng, phê duyệt Chương trình phát triển đô thị: thành phố Quảng Ngãi, Sơn Tịnh mới, Ba Tơ, Ba Vì... Xây dựng quy chế phối hợp quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh; ban hành kế hoạch phát triển nhà ở xã hội.

Tiếp tục bố trí vốn để đầu tư nhiều dự án lớn để phát triển đô thị như: Đường Nguyễn Công Phương (giai đoạn 2); Nâng cấp mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi - Chợ Chùa; cầu Thạch Bích; đường Chu Văn An và khu dân cư; khu dân cư phía Nam đường Hai Bà Trưng (giai đoạn 1); khu dân cư phía Bắc đường Huỳnh Thúc Kháng; Kè và khu dân cư Nam Sông Vệ; Khu dân cư Yên Phú, Bàu Giang - Cầu mới, Tịnh Kỳ (giai đoạn 2); đầu tư đường trục chính phía Tây thị trấn La Hà; tuyến đường Đông thị trấn Mộ Đức, đường Võ Trung Thành (huyện Đức Phổ); các dự án tuyến đường trung tâm huyện Sơn Tịnh mới, đường trung tâm huyện Sơn Tây, Trà Bồng, Minh Long...

Bên cạnh nguồn vốn đầu tư hạ tầng đô thị từ nguồn vốn ngân sách, tỉnh tăng cường thu hút đầu tư các khu dân cư, khu đô thị; hình thành các khu dân cư mới như: Khu đô thị - dịch vụ VSIP, Khu đô thị Ngọc Bảo Viên, khu dân cư Bắc Lê Lợi... Tỉnh cũng đã chấp thuận chủ trương đầu tư đối với 08 khu

dân cư⁷ với tổng diện tích quy hoạch là 57,8 ha, tổng mức đầu tư 848,5 tỷ đồng; thống nhất cho nghiên cứu, khảo sát, lập quy hoạch đối với 24 dự án khu dân cư trên địa bàn các huyện và thành phố Quảng Ngãi.

6. Phát triển Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp

Trong 6 tháng đầu năm, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 12 dự án đầu tư trong nước, tổng vốn đăng ký 3.481,4 tỷ đồng; thực hiện điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 07 dự án, tăng vốn đầu tư 44,5 tỷ đồng; thu hồi giấy chứng nhận đầu tư 02 dự án⁸. Vốn thực hiện ước đạt 5.000 tỷ đồng, chủ yếu vốn đầu tư xây dựng Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát - Dung Quất. Kim ngạch xuất khẩu đạt 124,5 triệu USD; hàng hóa thông qua cảng Dung Quất đạt 8 triệu tấn; giải quyết việc làm mới cho 2.500 lao động. Nộp ngân sách nhà nước khoảng 5.569 tỷ đồng.

Tập trung giải quyết các vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án trong KKT Dung Quất và hỗ trợ các nhà đầu tư triển khai các dự án, đặc biệt là các dự án lớn như: Nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất 108,2 ha (đạt 96,2%); Khu đô thị công nghiệp Dung Quất giai đoạn 1A đạt 106 ha (đạt 98%); Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát - Dung Quất.

Tiếp tục thực hiện các dự án: đường Trì Bình – cảng Dung Quất; tuyến đường trục chính Bắc và Nam đô thị Vạn Tường; đường trục vào Khu công nghiệp nặng Dung Quất phía Đông (giai đoạn 2); Nghĩa địa Bình Đông... Hiện tại đã phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán và triển khai khởi công xây dựng mới các dự án: Kè chắn cát cảng Dung Quất (giai đoạn 2); Khu dân cư Mẫu Trạch; Nghĩa trang nhân dân Phụng Hoàng.

7. Thu, chi ngân sách

Tổng thu cân đối ngân sách trên địa bàn 6 tháng ước khoảng 8.350 tỷ đồng, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2017, đạt 57% dự toán năm; trong đó, thu nội địa ước đạt 7.580 tỷ đồng, đạt 56,1% dự toán năm; thu hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 500 tỷ đồng, đạt 74,6% dự toán năm.

Nguồn thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương chiếm chủ yếu trong tổng thu cân đối ngân sách trên địa bàn, khoảng 5.889 tỷ đồng, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm 2017, đạt 58,9% dự toán năm; trong đó thu chủ yếu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất 5.346 tỷ đồng, tăng 1,2%, đạt 60,4% dự toán năm.

Tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 4.558 tỷ đồng, đạt 37,4% dự toán năm. Trong đó, chi đầu tư phát triển là 1.332 tỷ đồng, bằng 43,7%; chi thường xuyên là 3.225 tỷ đồng, đạt 40,5% dự toán năm.

⁷ Dự án khu dân cư: phía Tây Phan Đình Phùng, đường Võ Thị Sáu, hồ Yên Phú, phía Nam đường Trần Hưng Đạo, phía Nam đường Nguyễn Trãi, phía Đông đường Lê Quý Đôn và khu dân cư suối nước nóng Nghĩa Thuận.

⁸ (1) NM chế biến gỗ xuất khẩu và bao bì Lư Nguyên; (2) Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, văn phòng cho thuê của công ty Hương Lúa.

8. Vốn đầu tư phát triển

Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển của tỉnh năm 2018 là 4.259,585 tỷ đồng⁹. Đã phân khai kế hoạch vốn 2018 để các đơn vị triển khai thực hiện, cụ thể: Nguồn cân đối ngân sách địa phương: 2.705,450 tỷ đồng; nguồn vốn ngân sách Trung ương: 1.554,135 tỷ đồng¹⁰.

Đến ngày 20/5/2018, giải ngân đạt khoảng 1.225,4 tỷ đồng, bằng 28,8% kế hoạch năm; trong đó, vốn cân đối ngân sách địa phương 985,2 tỷ đồng (36,4); vốn ngân sách Trung ương 240,2 tỷ đồng.

9. Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; khuyến khích đổi mới, sáng tạo, khởi nghiệp

Với phương châm “đồng hành, hỗ trợ doanh nghiệp”, ngay từ đầu năm tỉnh đã tập trung chỉ đạo triển khai quyết liệt các biện pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; hàng tháng tổ chức chương trình “cà phê doanh nhân”; hàng quý tổ chức đối thoại doanh nghiệp; tăng cường cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian, giảm thủ tục. Mở 05 lớp khởi sự doanh nghiệp, 01 lớp quản trị doanh nghiệp. Tổ chức hội nghị phân tích, đánh giá kết quả PCI năm 2017 và triển khai bộ tiêu chí đánh giá các sở, ngành, địa phương (DDCI) trong năm 2018.

Hoạt động xúc tiến đầu tư: Chủ động gặp gỡ, tiếp xúc nhà đầu tư; phối hợp với doanh nghiệp đầu tư, kinh doanh hạ tầng và một số doanh nghiệp lớn xây dựng kế hoạch xúc tiến đầu tư. Tổ chức làm việc với hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản (JBAV), Tổ chức xúc tiến thương mại đầu tư Hàn Quốc (KOTRA). Tham dự hội nghị “Gặp gỡ Hoa Kỳ 2018” tại Đà Nẵng và hội nghị “Gặp gỡ Châu Âu” tại Hà Nội.

Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài (FDI): Trong 6 tháng đầu năm chưa cấp mới dự án FDI, tuy nhiên một số dự án đang xúc tiến khả năng có kết quả trong những tháng cuối năm; điều chỉnh 02 dự án; vốn thực hiện ước đạt 22 triệu USD, giảm 26,7% so với cùng kỳ năm 2017. Toàn tỉnh hiện có 48 dự án FDI còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký 1.455,4 triệu USD.

Tình hình đầu tư trong nước: Cấp quyết định chủ trương đầu tư cho 49 dự án, tăng 30 dự án so với cùng kỳ năm 2017, tổng số vốn đăng ký 5.752 tỷ đồng. Thu hồi 03 dự án với vốn đăng ký 5.174 tỷ đồng. Vốn thực hiện ước đạt 6.000 tỷ đồng; hoàn thành và đưa vào hoạt động 11 dự án. Lũy kế đến 24/5/2018, toàn tỉnh có 485 dự án còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký khoảng 227.916 tỷ đồng, vốn thực hiện lũy kế đạt 42,8% vốn đăng ký; có 234 dự án đã đi vào hoạt động.

10. Công tác quản lý, đăng ký doanh nghiệp

⁹ Không bao gồm 155 tỷ đồng vốn bội chi ngân sách địa phương.

¹⁰ bao gồm: (1) Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg 128,224 tỷ đồng; (2) Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia 327,611 tỷ đồng (phần vốn đầu tư phát triển); (3) Vốn Chương trình mục tiêu 318 tỷ đồng; (4) Vốn trái phiếu Chính phủ 550 tỷ đồng; (5) Nguồn vốn ODA 230,3 tỷ đồng.

Đến 24/5/2018, có 432 hồ sơ đăng ký thành lập mới¹¹, tăng 12% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, 308 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 3,2%; vốn đăng ký 1.940,5 tỷ đồng, tăng 64,6% so với cùng kỳ; có 129 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 67,5%; có 32 doanh nghiệp giải thể tự nguyện, giảm 32%; có 126 doanh nghiệp bỏ địa chỉ kinh doanh. Dự kiến 6 tháng đầu năm có 386 doanh nghiệp được thành lập, xấp xỉ cùng kỳ 2017.

Lũy kế đến 24/5/2018, trên địa bàn tỉnh có 6.884 doanh nghiệp đăng ký mã số thuế; trong đó, có 4.514 doanh nghiệp đang hoạt động. Từ đầu năm đến nay, có 483 hồ sơ đăng ký trực tuyến qua cổng Thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, chiếm 23% tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý.

11. Quản lý tài nguyên và môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu

Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ngãi. Ban hành quy định hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; bổ sung, điều chỉnh bảng giá đất ở trên địa bàn tỉnh áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2015 – 2019).

Đẩy mạnh cấp quyền khai thác khoáng sản thông qua đấu giá. Tăng cường quản lý tài nguyên, khoáng sản, nhất là việc khai thác đất, cát, đất công ích và các loại đất nông nghiệp do UBND xã quản lý, sử dụng; kiểm soát việc đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư không đảm bảo tiêu chuẩn môi trường, có nguy cơ gây ô nhiễm; giám sát chặt chẽ hoạt động của các nhà máy có xả thải ra môi trường.

II. LĨNH VỰC VĂN HÓA XÃ HỘI

1. Giáo dục và đào tạo

Hoàn thành tổng kết năm học 2017-2018, xây dựng nhiệm vụ trọng tâm năm học 2018-2019; chuẩn bị và tổ chức tốt kỳ thi THPT, học sinh giỏi quốc gia năm 2018.

Có 100% xã và 14/14 huyện, thành phố duy trì bền vững kết quả đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; 183/184 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở và phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi. Đến cuối năm học 2017-2018, tăng 02 trường Mầm non, 05 trường tiểu học, 01 trường Trung học cơ sở và 01 trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia, lũy kế có 65/215 trường Mầm non (30,23%), 152/216 trường Tiểu học (70,37%), 113/167 trường THCS (67,66%) và 19/38 trường THPT đạt chuẩn (55,23%).

Tập trung triển khai và chuẩn bị các điều kiện để áp dụng chương trình, sách giáo khoa mới trên địa bàn tỉnh. Triển khai công tác kiểm tra, thanh tra

¹¹ Trong đó, có 175 Công ty TNHH Một thành viên, 101 Công ty TNHH Hai thành viên trở lên, 27 Công ty Cổ phần, 5 Doanh nghiệp Tư nhân, 25 chi nhánh, 10 văn phòng đại diện và 89 địa điểm kinh doanh.

tại cơ sở.

2. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Trong 6 tháng đầu năm, có thêm 02 xã¹² đạt tiêu chí quốc gia về y tế, lũy kế có 154/184 (83,7%) xã, phường, thị trấn đạt chuẩn; tăng số giường bệnh/vạn dân lên 27,3; tăng tỷ lệ người dân tham gia đóng bảo hiểm y tế lên 88,23%.

Tập trung khắc phục hậu quả, xử lý môi trường, khám bệnh, cấp thuốc và tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh sau đợt lũ cuối năm 2017. Tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh; giám sát, phòng chống thủy đậu; hoạt động loại trừ giun chỉ bạch huyết. Phát hiện 04 trường hợp bệnh Hội chứng viêm da dày sừng bàn tay, bàn chân; các biện pháp can thiệp, giám sát vẫn đang tiếp tục được triển khai tại cộng đồng.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát các cơ sở kinh doanh thực phẩm. Công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình; chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em; tiêm chủng mở rộng được chú trọng triển khai.

3. Lao động, Thương binh và Xã hội

Đã giải quyết việc làm mới cho 24.000 lao động, đạt 60% kế hoạch năm; tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị 3,6%. Tổ chức 14 phiên giao dịch việc làm, có 4.900/18.500 lao động tham gia tư vấn tìm được việc làm. Đã tổ chức cho 418 người đi xuất khẩu lao động. Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 1.870 người. Xây dựng chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm.

Công tác đền ơn, đáp nghĩa, an sinh xã hội được chú trọng quan tâm. Giải quyết 250 trường hợp được hưởng trợ cấp ưu đãi người có công. Tập trung chăm lo Tết cho các đối tượng chính sách, người cao tuổi, đồng bào nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa. Huy động các cá nhân, tổ chức xã hội trợ giúp hơn 12.210 trường hợp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn; hỗ trợ 2.067 tấn gạo đồ lửa cho các hộ dân khó khăn trong dịp Tết Nguyên đán và cho các hộ dân ở huyện Ba Tơ nhằm khống chế dịch bệnh hội chứng viêm da dày sừng bàn tay, bàn chân.

4. Công tác dân tộc và miền núi

Công tác dân tộc được quan tâm chỉ đạo thực hiện. Đẩy nhanh tiến độ triển khai 03 tiểu dự án của Chương trình 135 thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn, chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi tiếp tục được triển khai. Ban hành Kế hoạch thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2018-2022.

¹² Gồm các xã: Trà Hiệp, Trà Lâm.

5. Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Hoạt động văn hóa, văn nghệ: Tập trung tuyên truyền, tổ chức các ngày lễ lớn của đất nước và các sự kiện quan trọng của tỉnh. Các lễ hội truyền thống như ra quân đánh bắt thủy sản đầu năm, đua thuyền, Lễ Khao lễ thể lính Hoàng Sa; các sinh hoạt văn nghệ dân gian... được tổ chức tạo không khí sinh hoạt sôi nổi, thu hút đông đảo nhân dân. Tổ chức đoàn nghệ nhân tham gia biểu diễn tại Lễ đón nhận Bằng UNESCO công nhận nghệ thuật bài Chòi Trung bộ Việt Nam là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Phối hợp với Viện Khoa học Địa chất khoáng sản Việt Nam xây dựng hồ sơ công viên địa chất toàn cầu Lý Sơn.

Hoạt động thể dục, thể thao: Được tổ chức rộng khắp các địa phương trong tỉnh, góp phần đẩy mạnh phong trào thể dục, thể thao ở cơ sở. Tổ chức giải cờ tướng “Mừng Đảng quang vinh - Mừng Xuân Mậu Tuất, giải vô địch trẻ võ thuật Cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XVIII năm 2018, giải bóng đá tỉnh Quảng Ngãi Cúp Pha Din 2018, Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân tỉnh Quảng Ngãi năm 2018; hội thi thể thao Cụm thi đua miền Trung Tây Nguyên.

Về du lịch: Lượng khách đến tham quan tại tỉnh tăng mạnh. Tổng lượt khách ước đạt 530.000 lượt người¹³, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2017; tổng doanh thu ước đạt 487 tỷ đồng, tăng 18%. Riêng huyện đảo Lý Sơn, do thời tiết trong năm thuận lợi nên lượng khách tăng đột biến, đã đón 120.000 lượt khách¹⁴, tăng 90% so với cùng kỳ.

Hướng dẫn doanh nghiệp kinh doanh lữ hành về điều kiện hành nghề của hướng dẫn viên theo quy định của Luật Du lịch; xây dựng Đề án phát triển nguồn nhân lực du lịch đến năm 2020, định hướng đến năm 2025. Tích cực hỗ trợ các nhà đầu tư nghiên cứu đầu tư các dự án du lịch trên địa bàn tỉnh.

6. Thông tin, truyền thông và Phát thanh, truyền hình

Tuyên truyền các ngày lễ lớn, sự kiện quan trọng của đất nước và của tỉnh; phổ biến nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2018; nội dung các Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 và thứ 7 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa 12.

Hoạt động viễn thông được vận hành an toàn, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt. Các điểm bưu điện văn hóa xã được nâng cấp, bảo đảm duy trì hoạt động tối thiểu 4 giờ/ngày. Xây dựng chuyên trang tuyên truyền Chính quyền điện tử, công dân điện tử, an toàn an ninh thông tin trên đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh. Đẩy mạnh triển khai việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích¹⁵.

Triển khai ứng dụng chữ ký số tại 37 đơn vị cấp xã, bảo đảm hoàn thành

¹³ Có 41.000 lượt khách quốc tế, tăng 12% so với cùng kỳ năm 2017.

¹⁴ Trong đó, có 160 du khách quốc tế.

¹⁵ Bưu điện tỉnh đã bố trí 48 điểm: Bao gồm 25 bưu cục cấp 1,2,3 và 23 điểm bưu điện văn hóa xã.

mục tiêu triển khai 20% đơn vị cấp xã trong năm 2018. Liên thông phần mềm quản lý văn bản cho các phòng, ban thuộc huyện, thành phố và các đơn vị cấp xã trên địa bàn tỉnh. Triển khai phần mềm một cửa điện tử dùng chung cho các cơ quan, địa phương và Trung tâm hành chính công của tỉnh.

7. Khoa học và Công nghệ

Tiếp tục theo dõi quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ chuyên tiếp từ năm 2017 sang; nghiệm thu kết quả 02 đề tài, dự án khoa học công nghệ, kết quả thực hiện 02 nhiệm vụ quỹ gen. Phê duyệt danh mục 02 đề tài, dự án khoa học và công nghệ bổ sung triển khai thực hiện năm 2018.

Thẩm định về công nghệ và thiết bị 04 dự án đầu tư. Hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện hồ sơ đăng ký bảo hộ cho 09 nhãn hiệu thông thường, 08 nhãn hiệu tập thể. Triển khai dự án xây dựng chỉ dẫn địa lý “Trà Bồng” cho sản phẩm quý của huyện Trà Bồng và Tây Trà. Hoàn chỉnh Kế hoạch hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018 – 2020. Khảo sát thực tế, đánh giá kết quả thực hiện các dự án đổi mới thiết bị công nghệ; thẩm định và hỗ trợ kinh phí cho 04 doanh nghiệp tham gia “Chương trình phát triển tài sản trí tuệ”.

III. LĨNH VỰC NỘI CHÍNH, TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC VÀ QUỐC PHÒNG, AN NINH

1 Công tác thanh tra, khiếu nại, tố cáo

Toàn ngành đã thực hiện 645 cuộc thanh tra, kiểm tra hành chính và chuyên ngành tại 1.567 đơn vị; phát hiện 549 đơn vị có sai phạm, với tổng số tiền 2.135,6 triệu đồng cùng nhiều sai phạm khác.

Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, giải quyết trực tiếp thông qua xử lý cơ chế, chính sách đã kết thúc được nhiều vụ trên thực tế, trong đó có một số vụ việc kéo dài. Các cơ quan hành chính và lãnh đạo tỉnh đã tiếp 1.128 lượt/1.415 người của 1.081 vụ việc; trong đó, có 14 vụ đồng người của 06 vụ việc. Tiếp nhận và xử lý 2.070 đơn thư các loại; đã giải quyết 39/94 vụ khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền, đạt tỷ lệ 41,5%. Phát hiện 01 vụ việc có dấu hiệu tham nhũng, đã chuyển cơ quan điều tra xem xét.

2. Công tác tư pháp

Triển khai thực hiện nghiêm túc công tác thẩm định văn bản quy phạm pháp luật (6 tháng đầu năm thẩm định 45 lượt văn bản, kiểm tra 15 văn bản quy phạm pháp luật). Rà soát, công bố danh mục 114 văn bản quy phạm pháp luật của HĐND tỉnh, UBND tỉnh hết hiệu lực toàn bộ và một phần. Hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND các cấp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2014 - 2018.

Tăng cường tập huấn chuyên sâu nghiệp vụ xử lý vi phạm hành chính; kiểm tra tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính tại các huyện.

Triển khai công tác rà soát, thống kê, đăng ký hộ tịch tại 09 huyện. Thực hiện 374 vụ việc trợ giúp pháp lý, 32 đợt trợ giúp pháp lý lưu động với 1.700 lượt người tham dự.

3. Công tác Nội vụ

Triển khai Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, 19-NQ/TW của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII.

Công tác bổ nhiệm, điều động cán bộ được thực hiện theo đúng quy định; công tác tuyển dụng, thuyên chuyển, hợp đồng đối với công chức, viên chức được thực hiện kịp thời. Tổ chức thi tuyển công chức năm 2017 (đợt 2). Ban hành Quy chế và Kế hoạch tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn năm 2018 thông qua hình thức thi tuyển. Thành lập Đoàn kiểm tra và tiến hành kiểm tra công tác tuyển dụng giáo viên năm 2017 - 2018.

Xây dựng Đề án kiện toàn thôn, tổ dân phố; Đề án nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức xã phường, thị trấn đáp ứng yêu cầu cải cách chế độ công vụ, công chức. Chuyển 06 Chi nhánh thuộc Trung tâm phát triển quỹ đất tại 06 huyện miền núi về trực thuộc UBND các huyện quản lý. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm hành chính công tỉnh và Quy chế phối hợp hoạt động với các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động giải quyết thủ tục hành chính.

Xây dựng quy định trách nhiệm người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính. Ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 29/11/2017 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng đến năm 2020.

4. Công tác Ngoại vụ

Thực hiện tốt công tác đối ngoại, phục vụ lãnh đạo tỉnh tiếp và làm việc với 05 đoàn khách ngoại giao đến thăm, làm việc tại tỉnh; tăng cường công tác đối ngoại với các tỉnh bạn Lào. Hướng dẫn, quản lý 65 đoàn vào với 371 lượt khách nước ngoài đến thăm, làm việc; tiếp nhận, làm thủ tục cử 22 đoàn gồm 66 lượt cán bộ, công chức, viên chức đi công tác nước ngoài.

Phê duyệt 14 chương trình, dự án; tiếp nhận 13 chương trình dự án của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài; xúc tiến, vận động viện trợ phi chính phủ nước ngoài đạt 76 tỷ đồng với 47 chương trình, dự án.

Từ đầu năm đến nay, không có trường hợp tàu cá và ngư dân tỉnh Quảng Ngãi vi phạm vùng biển nước ngoài; có 20 tàu với 138 ngư dân bị Trung Quốc ngăn cản, khống chế lấy tài sản khi đang khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quần đảo Hoàng Sa; trong đó, có 01 tàu bị đâm chìm. Đến thời điểm hiện tại còn 16 ngư dân đang bị nước ngoài bắt giữ. Phối hợp Cục Lãnh sự và Đại sứ quán Việt Nam tại Malaysia xác định thông tin và hỗ trợ đưa về 01 trường hợp đi xuất khẩu lao động bị bắt giữ tại Malaysia.

5. Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội

Quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững, ổn định. Tổ chức tốt công tác đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn các ngày lễ, kỷ niệm, các sự kiện quan trọng của tỉnh. Coi trọng công tác tuyên truyền, giáo dục quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Công tác tuyển quân được triển khai thực hiện tốt, đạt 100% chỉ tiêu được giao, với 2.452 thanh niên; trong đó, có 02 nữ; xây dựng đảm bảo số lượng dân quân tự vệ năm 2018.

Trong 6 tháng đầu năm toàn tỉnh xảy ra 307 vụ xâm phạm trật tự xã hội, tăng 47 vụ (18,8%); trong đó, số vụ phạm pháp hình sự 146 vụ, giảm 66 vụ; phát hiện 159 vụ/549 đối tượng về hành vi đánh bạc, tăng 113 vụ. Phát hiện 65 vụ/67 đối tượng vi phạm pháp luật về kinh tế, tăng 25 vụ (62,5%); 90 vụ/101 đối tượng vi phạm pháp luật về môi trường, tăng 34 vụ (60,7%); 53 vụ/95 đối tượng tội phạm và vi phạm pháp luật về ma túy, tăng 18 vụ (51,43%).

Thực hiện quyết liệt công tác đảm bảo trật tự, an toàn giao thông, nhằm giảm thiểu đến mức thấp nhất các vụ tai nạn đường bộ. Xảy ra 203 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 76 người và bị thương 236 người, giảm 114 vụ, tăng 02 người chết, giảm 143 người bị thương so với cùng kỳ năm 2017. Xảy ra 03 vụ tai nạn đường sắt, chết 03 người. Xảy ra 15 vụ cháy, tăng 03 vụ so với cùng kỳ; trong đó, có 02 vụ cháy gây thiệt hại nghiêm trọng.

B. MỘT SỐ TỒN TẠI, HẠN CHẾ

I. VỀ LĨNH VỰC KINH TẾ

1. Tuy kết quả tăng trưởng 6 tháng đầu năm 2018 đạt cao, nhưng còn phụ thuộc lớn vào tình hình hoạt động của Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực FDI tăng cao (hơn 50% so với cùng kỳ), nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên tác động không đáng kể.

2. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ lực ngoài dầu giảm so với cùng kỳ. Một số doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh không ổn định, sản phẩm thiếu sức cạnh tranh, tiêu thụ khó khăn; số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh tăng cao so với cùng kỳ.

3. Sản xuất nông nghiệp tiềm ẩn nhiều khó khăn, thị trường thiếu ổn định do tác động của thời tiết và giá cả thị trường, nhất là giá cả một số nông sản bị giảm mạnh, đầu ra gặp khó khăn; sản phẩm chăn nuôi (thịt lợn hơi) giảm trong một thời gian dài.

Việc chuyển đổi đất lúa sang cây trồng khác còn gặp khó khăn; liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị chưa đạt kết quả tốt, là một trong những hạn chế lớn đối với việc mở rộng mô hình, chưa khuyến khích người dân đầu tư cho sản xuất.

Số lượng tàu khai thác thủy sản của Quảng Ngãi khá lớn, công suất ngày

càng tăng, nhưng trong 6 tháng đầu năm số lượng tàu cập các cảng của tỉnh giảm mạnh (chỉ bằng 56,6% so cùng kỳ); sản lượng thủy hải sản nhập cảng giảm (chỉ bằng 84,1%).

4. Số lượng dự án được cấp phép hoàn thành đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh còn thấp; một số dự án được cấp phép đầu tư chậm triển khai.

5. Theo kết quả đánh giá Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Quảng Ngãi năm 2017 có tăng so với năm 2016, tuy nhiên mức độ tăng thấp; chất lượng cải thiện môi trường đầu tư một số mặt còn hạn chế, nhất là các chỉ số về tiếp cận đất đai, chi phí thời gian, cạnh tranh bình đẳng, gia nhập thị trường và đào tạo lao động.

6. Công tác kiểm tra, giám sát việc khai thác khoáng sản còn nhiều hạn chế; chưa có biện pháp cụ thể trong việc theo dõi, kiểm tra, xác định khối lượng khai thác, mục đích sử dụng so với giấy phép được cấp và thực hiện các nhiệm vụ tài chính, bảo vệ môi trường.

7. Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng mặc dù đã được tập trung chỉ đạo, nhưng vẫn còn gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án, nhất là các dự án trọng điểm. Tiến độ giải ngân các nguồn vốn từ chương trình mục tiêu quốc gia, vốn ODA, vốn trái phiếu Chính phủ chậm.

II. VỀ LĨNH VỰC XÃ HỘI

1. Một bộ phận giáo viên ngại đổi mới dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin; sử dụng thiết bị dạy học còn nhiều hạn chế. Học sinh tiểu học khu vực miền núi chậm biết đọc, viết, tính toán còn cao. Tình trạng dạy thêm, học thêm trái quy định vẫn còn diễn ra.

2. Chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh tuy có cải thiện nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của người dân, nhất là ở khu vực miền núi. Tình trạng quá tải ở một số bệnh huyện tuyến tỉnh và tuyến huyện vẫn còn cao.

3. Cơ sở vật chất, thiết chế văn hóa, thể thao còn thiếu, chưa đồng bộ. Một số di tích văn hoá, lịch sử xuống cấp nhưng chưa được đầu tư trùng tu, sửa chữa, nâng cấp.

4. Sản phẩm du lịch còn nhiều hạn chế, ít đa dạng. Việc khai thác các sản phẩm du lịch liên quan di tích, danh lam, thắng cảnh ở một số địa phương chưa bảo đảm tính bền vững, có nơi còn gây xâm hại di tích, danh lam, thắng cảnh và tàn phá môi trường.

5. Công tác tư vấn, tuyển sinh học nghề gặp nhiều khó khăn. Thiếu hụt nguồn lao động có tay nghề để đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp. Công tác xuất khẩu lao động còn nhiều hạn chế, hiệu quả thấp, nhất là đối tượng hộ nghèo và hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

6. Chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện hiện nay chưa thu hút người lao động tham gia. Việc hướng dẫn và giải quyết chế độ, chính sách cho người có công một số nơi chưa kịp thời, không chính xác. Tình trạng tai nạn

đuổi nước với trẻ em liên tục xảy ra và diễn biến phức tạp. Các địa phương chưa nắm chắc đối tượng nghiện ma túy tại địa bàn quản lý.

7. Đời sống của đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi còn gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo còn cao. Công tác triển khai Đề án khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị để tăng thu nhập và vươn lên thoát nghèo bền vững trên địa bàn 02 huyện: Sơn Tây và Tây Trà gặp nhiều khó khăn. Một số đơn vị, địa phương chưa quan tâm đúng mức đến công tác dân tộc.

8. Một số chuyên đề, chuyên mục phát thanh vẫn chậm đổi mới về nội dung và hình thức, tính tương tác chưa cao; một số tác phẩm báo chí chưa được đầu tư sâu, chỉ dừng lại ở mức phản ánh vấn đề.

9. Hạ tầng công nghệ thông tin còn thiếu, yếu. Việc khai thác, sử dụng và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước còn nhiều bất cập và chưa phát huy hiệu quả tốt. Triển khai ứng dụng mô hình một cửa, một cửa liên thông điện tử hiện đại ở mức thấp so với cả nước, hiệu quả, kết quả xử lý công việc chưa cao. Kết quả đánh giá mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin (ICT) của Quảng Ngãi ở mức thấp (vị trí 47/63). Việc triển khai các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 chưa đạt hiệu quả; số lượng người dùng còn thấp.

10. Tính khả thi một số đề tài khoa học và công nghệ còn thấp; việc ứng dụng mang lại hiệu quả chưa cao; phần lớn các địa phương chưa chủ động đề xuất các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cần thiết phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội.

III. LĨNH VỰC NỘI CHÍNH VÀ QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Mức độ, phương thức cải cách hành chính, cải cách thủ tục hành chính của tỉnh còn nhiều hạn chế.

2. Tổ chức bộ máy ở một số sở, ngành chưa thật sự tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả chưa cao; việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương còn chưa nghiêm.

3. Việc phê duyệt kế hoạch thanh tra theo thời gian luật định, chủ động thanh tra và công khai kết luận thanh tra ở một số đơn vị còn hạn chế. Tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến đất đai, ô nhiễm môi trường còn diễn biến phức tạp, kéo dài ở một số địa phương. Thủ trưởng một số cơ quan hành chính các cấp chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm trực tiếp tiếp công dân và chủ trì đối thoại; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo vẫn còn chậm ở cả 03 cấp; tỷ lệ giải quyết khiếu nại, tố cáo chưa đạt yêu cầu. Việc tham mưu xác minh, xử lý đơn thư tố cáo, thông tin phản ánh về tiêu cực, tham nhũng còn hạn chế.

4. Việc triển khai các công trình, dự án lớn với lực lượng lao động nhiều cũng phát sinh các vấn đề phức tạp về an ninh, trật tự tại các địa phương. Tình trạng xe quá tải, quá khổ gây hư hỏng ở nhiều tuyến đường tỉnh, đường dân sinh ở nhiều địa phương. Hoạt động “tín dụng đen” trên địa bàn tỉnh có

diễn biến phức tạp. Có dấu hiệu hoạt động của “Hội thánh đức chúa trời” trên địa bàn tỉnh.

5. Tàu, ngư dân Quảng Ngãi tiếp tục bị Trung Quốc tấn công, bắt giữ, lấy tài sản khi đang hành nghề trên vùng quần đảo Hoàng Sa; hoạt động tàu cá Trung Quốc có thời điểm cách đảo Lý Sơn chỉ 40 – 50 hải lý.

C. NGUYỄN NHÂN

I. Nguyên nhân khách quan

1. Doanh nghiệp Quảng Ngãi hầu hết có quy mô nhỏ và vừa, thậm chí siêu nhỏ nên gặp nhiều khó khăn trước sự cạnh tranh ngày càng gia tăng; cùng với việc Việt Nam phải thực hiện các cam kết về việc giảm thuế quan, hạn ngạch nhập khẩu và các điều kiện khác của các hiệp định thương mại tự do đã tác động không nhỏ đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Mặc dù đã có sự nỗ lực trong việc cải thiện môi trường kinh doanh, mang lại một số kết quả nhất định qua kết quả đánh giá Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); tuy nhiên, so với các địa phương khác trên cả nước thì hiệu quả chưa cao.

3. Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng cao để đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế, xã hội. Nhiều dự án vướng bồi thường, giải phóng mặt bằng và không được giải quyết dứt điểm dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện.

4. Một số dự án được cấp phép đầu tư nhưng năng lực và nguồn lực của doanh nghiệp hạn chế nên triển khai chậm.

II. Nguyên nhân chủ quan

1. Kết quả thu hút đầu tư đạt kết quả tốt, nhưng tiến độ thực hiện đưa dự án vào hoạt động còn gặp nhiều vướng mắc, khó khăn, nhất là trong thủ tục đất đai, công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng. Nguyên nhân chính nằm ở công tác phối hợp tổ chức thực hiện ở một số ngành, địa phương còn hạn chế, chưa bám sát tình hình triển khai dự án để hỗ trợ nhà đầu tư giải quyết các vướng mắc, khó khăn; tinh thần phục vụ doanh nghiệp, thu hút và hỗ trợ đầu tư có chuyển biến nhưng còn chậm.

2. Sản phẩm nông sản, chăn nuôi liên tiếp gặp khó khăn đầu ra, bên cạnh lý do người nông dân chưa nắm bắt kịp thời thông tin thị trường, làm theo thói quen, kinh nghiệm thì nguyên nhân chủ yếu là công tác dự báo thị trường, khuyến nông, tuyên truyền của các cơ quan nhà nước chưa đạt yêu cầu; chỉ dừng lại ở mức khuyến cáo mà chưa đưa ra được giải pháp lâu dài, căn cơ. Công tác xây dựng kết nối giữa sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm nông sản, chăn nuôi hiệu quả chưa cao.

3. Một số chủ đầu tư chưa đôn đốc quyết liệt các đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ thực hiện; chưa tập trung tháo gỡ các vướng mắc trong công

tác bồi thường giải phóng mặt bằng nên hiện nay có một số dự án đầu tư công tiến độ thực hiện chưa đạt yêu cầu.

4. Công tác giám sát khai thác khoáng sản còn lỏng lẻo; thiếu nhân lực, thiết bị theo dõi khối lượng khai thác; chưa kiên quyết xử lý đối với các hành vi vi phạm.

5. Công tác quản lý nhà nước, việc chỉ đạo, điều hành tổ chức thực hiện một số ngành, lĩnh vực còn hạn chế, chưa theo kịp yêu cầu đổi mới. Năng lực một bộ phận cán bộ, tổ chức còn hạn chế. Một số cơ quan và một bộ phận chưa phát huy hết vai trò, trách nhiệm, năng lực tham mưu đề xuất cho lãnh đạo, để nâng cao hiệu quả trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

6. Xã hội hóa trong các lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo chưa mạnh, chưa tạo ra các dịch vụ đa dạng, có chất lượng để cung ứng cho người dân.

Tóm lại: Trong 6 tháng đầu năm 2018, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh đạt được một số kết quả tích cực: tổng sản phẩm GRDP tăng cao (9,23%); giá trị sản xuất công nghiệp, nông nghiệp tăng; từng bước hình thành các khu vực chuyên canh sản phẩm nông sản sạch, theo hướng hữu cơ và theo tiêu chuẩn VietGap. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, xuất khẩu, hoạt động vận tải tăng trưởng tốt; du lịch phát triển mạnh. Thu hút đầu tư trong nước đạt kết quả tốt; tình hình triển khai các dự án công nghiệp trọng điểm được đẩy mạnh, tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng trong 6 tháng cuối năm. Hoạt động văn hóa, văn nghệ có bước phát triển; công tác giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, văn hóa, thể dục thể thao có nhiều tiến bộ; công tác đền ơn đáp nghĩa được quan tâm; công tác tạo việc làm đạt hiệu quả. An ninh chính trị được giữ vững, trật tự, an toàn xã hội được duy trì ổn định.

Bên cạnh đó, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh cũng gặp không ít khó khăn, thách thức như: Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ lực ngoài dầu giảm; tình hình tiêu thụ một số sản phẩm nông nghiệp, chăn nuôi còn khó khăn, không ổn định; khai thác thủy sản gặp một số khó khăn nhất định về lao động, chi phí nhiên liệu tăng, ngư trường khó khăn... Tiến độ triển khai thực hiện các dự án đã được cấp quyết định chủ trương đầu tư còn chậm. Quản lý nhà nước về khai thác khoáng sản còn bất cập. Kết quả đánh giá công tác cải cách hành chính năm 2017 ở mức thấp so với trung bình của cả nước. Tranh chấp, khiếu kiện liên quan các vấn đề đất đai, ô nhiễm môi trường diễn biến phức tạp, một số vụ việc còn kéo dài.

Phần thứ hai

NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP 6 THÁNG CUỐI NĂM 2018

Sở, ban ngành, địa phương rà soát toàn bộ nhiệm vụ được giao từ đầu

năm tại Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 10/01/2018 và Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 10/01/2018 của UBND tỉnh; các nhiệm vụ được giao bổ sung trong năm, tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện, triển khai các giải pháp hữu hiệu, phấn đấu thực hiện thắng lợi mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2018. Đồng thời, tập trung một số các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau:

I. VỀ LĨNH VỰC KINH TẾ

1. Triển khai các giải pháp cụ thể để thúc đẩy tăng trưởng ở lĩnh vực dịch vụ và nông nghiệp, bảo đảm cuối năm đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

2. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; khuyến khích đổi mới, sáng tạo, khởi nghiệp; phát triển doanh nghiệp

a) Duy trì và triển khai có hiệu quả Kế hoạch hành động thực hiện các Nghị quyết 19-2016/NQ-CP, 19-2017/NQ-CP và triển khai Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP của Chính phủ (Quyết định số 477/QĐ-UBND ngày 30/5/2018). Trong đó, tập trung các nhiệm vụ trọng tâm: Cải cách thủ tục hành chính, cải thiện các chỉ số khởi sự kinh doanh, cấp phép xây dựng và các thủ tục liên quan, tiếp cận điện năng, đăng ký sở hữu và sử dụng tài sản, nộp thuế và bảo hiểm xã hội theo thông lệ quốc tế; ứng dụng công nghệ thông tin trong cung cấp dịch vụ công; đẩy mạnh thanh toán qua ngân hàng đối với các dịch vụ công; phối hợp hoạt động thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, giảm tối đa số lần thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp.

Tiếp tục triển khai các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư theo kết quả đánh giá Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của VCCI. Tập trung cải thiện các chỉ số thành phần có kết quả đánh giá còn hạn chế: tiếp cận đất đai, chi phí thời gian, cạnh tranh bình đẳng, gia nhập thị trường và đào tạo lao động.

b) Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư có trọng tâm, trọng điểm. Phối hợp với Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO) tổ chức gặp gỡ, tiếp xúc với doanh nghiệp Nhật Bản tại Hà Nội; phối hợp với Cơ quan xúc tiến thương mại và đầu tư Hàn Quốc (KOTRA) tổ chức gặp gỡ tiếp xúc với doanh nghiệp Hàn Quốc tại Thành phố Hồ Chí Minh. Phối hợp với Công ty VSIP tổ chức xúc tiến đầu tư ở nước ngoài.

c) Tập trung tháo gỡ những vướng mắc trong thủ tục đầu tư dự án, công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để sớm triển khai các dự án: Thành phố Giáo dục quốc tế Quảng Ngãi, trang trại Bò sữa Vinamilk Quảng Ngãi,... Hỗ trợ chủ đầu tư triển khai xây dựng các dự án công nghiệp trọng điểm, quy mô lớn trên địa bàn KKT Dung Quất: Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát - Dung Quất, nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Khu Đô thị - Công nghiệp - Dịch vụ VSIP, dự án Nhà máy tách và hóa lỏng khí công

nghiệp... Đẩy mạnh kiểm tra, kiên quyết thu hồi các dự án chậm tiến độ theo đúng quy định của pháp luật.

Phối hợp hướng dẫn, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho Tập đoàn FLC trong quá trình triển khai lập hồ sơ đề xuất dự án đầu tư dự án Quần thể du lịch, nghỉ dưỡng và đô thị FLC Bình Châu – Lý Sơn. Hỗ trợ EVN, Sembcorp trong việc triển khai các dự án nhà máy điện khí.

d) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức, nâng cao nhận thức của chính quyền các cấp, cộng đồng dân cư đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả mô hình cà phê doanh nhân và khởi nghiệp định kỳ hàng tháng; tổ chức gặp gỡ, đối thoại với doanh nghiệp 01 quý/lần.

e) Đẩy nhanh tiến độ và phân đấu hoàn thành việc thực hiện thoái vốn nhà nước khỏi Công ty cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi, Công ty cổ phần cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi. Triển khai các bước để thực hiện cổ phần hóa đối với Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư, Xây dựng và Kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi (QISC).

3. Rà soát, điều chỉnh, ban hành các cơ chế, chính sách; khơi thông, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển:

a) Tiếp tục triển khai rà soát, tổng hợp danh mục quy hoạch đã được phê duyệt còn hiệu lực; kiến nghị bãi bỏ theo thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh; nghiên cứu, rà soát, chuẩn bị những điều kiện cần thiết để tổ chức lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030.

Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ.

b) Tổ chức trực báo, kiểm tra, đôn đốc, kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ các dự án; theo dõi chặt chẽ tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn. Khẩn trương thực hiện thủ tục chuyển nguồn và giải ngân 230,102 tỷ đồng của 05 dự án sử dụng từ nguồn vốn cải cách tiền lương năm 2014 đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận. Hoàn thành giải ngân vốn kéo dài 2017 sang năm 2018 và kế hoạch vốn năm 2018.

c) Rà soát, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 theo hướng loại bỏ các dự án đầu tư kém hiệu quả, đình, hoãn, giãn tiến độ các dự án không còn tính cấp bách, tập trung vốn và bổ sung các dự án trọng điểm, dự án cấp bách phát sinh theo yêu cầu.

4. Tăng cường các biện pháp thu, chi và quản lý ngân sách nhà nước

a) Chỉ đạo quyết liệt, phân đấu hoàn thành vượt mức dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2018. Tổ chức điều hành, quản lý chặt chẽ nguồn thu, thực hiện thu đúng, thu đủ; chống thất thu, nợ đọng thuế. Tăng cường cải

cách thủ tục hành chính thuế; ứng dụng công nghệ thông tin gắn kết với cải cách hành chính, khai, nộp, hoàn thuế điện tử.

b) Thực hiện triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, chi cho bộ máy nhà nước, chi hoạt động của đơn vị sự nghiệp công. Thực hiện rà soát, kiểm tra, đôn đốc thực hiện các phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Về phát triển công nghiệp

a) Tiếp tục huy động các nguồn lực hoàn thiện hạ tầng Khu kinh tế Dung Quất, các khu, cụm công nghiệp, nhất là nguồn lực của các nhà đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp. Từng bước triển khai, hình thành Trung tâm lọc hóa dầu và năng lượng quốc gia trên địa bàn KKT Dung Quất theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại buổi làm việc với lãnh đạo tỉnh Quảng Ngãi trong ngày 31/5/2018. Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư đã, đang và sẽ triển khai thực hiện dự án.

b) Ban hành Chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp giai đoạn 2018-2020; Quy chế phối hợp các sở, ngành, UBND cấp huyện và các đơn vị liên quan về quản lý Cụm công nghiệp, giải quyết các thủ tục triển khai dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và dự án sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Tổ chức bàn giao lưới điện hạ áp nông thôn tại các địa phương cho Công ty điện lực Quảng Ngãi quản lý theo quy định. Tổ chức Hội thảo “Phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Quảng Ngãi trong môi liên kết vùng”.

6. Phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo ở các huyện miền núi

a) Ban hành chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung đất nông nghiệp. Điều chỉnh, bổ sung Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững cho phù hợp với quy định của Trung ương và thực tiễn hiện nay của địa phương. Tập trung hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho dự án Trang trại bò sữa Vinamilk; dự án chuỗi nông nghiệp công nghệ cao OFB, dự án sản xuất rau, củ, quả dược liệu công nghệ cao Mộ Đức... sớm đưa vào hoạt động.

Đẩy mạnh giao đất, giao rừng; tổ chức thực hiện tốt chính sách hỗ trợ đầu tư trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn; hỗ trợ khuyến khích trồng cây gỗ quý, hiếm.

b) Đẩy nhanh tiến độ xây dựng nông thôn mới, ưu tiên cho các dự án phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập người dân; gắn kết hiệu quả việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới với Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững. Phấn đấu đưa huyện Tư Nghĩa đạt chuẩn huyện nông thôn mới thứ hai của tỉnh. Tổ chức cung ứng xi măng cho các xã để xây dựng đường giao thông nông thôn theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh trong năm 2018.

Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách khuyến khích giảm nghèo, Đề án thí điểm chính sách khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm để tăng thu nhập và vươn lên thoát nghèo bền vững ở 02 huyện Sơn Tây và Tây Trà. Tập trung chỉ đạo sản xuất vụ Hè Thu an toàn, đảm bảo thu hoạch trước mùa mưa bão; chủ động phòng, tránh giảm nhẹ thiên tai.

7. Phát triển thương mại, dịch vụ, kinh tế biển

a) Huy động nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống chợ theo quy hoạch. Tiếp tục triển khai thực hiện các biện pháp để đưa Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” thực sự đi vào cuộc sống, gắn với thúc đẩy sản xuất và phát triển thị trường trong tỉnh. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý thị trường, phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng nhái, hàng giả, hàng kém chất lượng; xử lý nghiêm và công bố công khai các hành vi vi phạm.

Mở rộng liên kết, hợp tác trong quảng bá, xúc tiến; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các loại hình, sản phẩm du lịch; đào tạo phát triển nguồn nhân lực du lịch. Xây dựng Đề án phát triển nguồn nhân lực du lịch đến năm 2020, định hướng đến năm 2025. Tổ chức xúc tiến thương mại theo Quyết định 1428/QĐ-UBND ngày 02/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi.

b) Phát triển kinh tế biển, đảo gắn với bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia và nâng cao đời sống nhân dân; tiếp tục tổ chức thực hiện tốt chương trình cải hoán, đóng mới tàu vỏ thép, vỏ vật liệu mới theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và Nghị định số 89/2015/NĐ-CP của Chính phủ; tổ chức sản xuất của ngư dân trên biển theo mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp; khuyến khích đầu tư dịch vụ cảng biển, vận tải biển, đóng, sửa chữa tàu thuyền, dịch vụ hậu cần nghề cá...

8. Xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị

a) Huy động, sử dụng hiệu quả nhiều nguồn lực phát triển kết cấu hạ tầng giao thông. Hoàn thành đưa vào sử dụng các dự án: Cảng Bến Đình, cầu Thạch Bích, Vũng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án: Cầu Cửa Đại, nâng cấp, mở rộng đường Quảng Ngãi - Chợ Chùa, cầu An Phú, đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc, nâng cấp bệnh viện Đa khoa tỉnh lên hạng I; đôn đốc các nhà thầu tích cực thi công hoàn thành dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1 (đoạn Dốc Sỏi - VSIP) trong tháng 7/2018. Khẩn trương hoàn chỉnh thủ tục đầu tư đối với tuyến đường ven biển Dung Quất – Sa Huỳnh giai đoạn 2 sau khi có ý kiến của Thủ tướng Chính phủ. Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải đẩy nhanh tiến độ đầu tư, nâng cấp Quốc lộ 24B, đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi, Cảng hàng không quốc tế Chu Lai.

b) Tiếp tục huy động nguồn lực từ quỹ đất và nguồn lực xã hội để phát triển hạ tầng đô thị, nhất là dọc đường Mỹ Khê - Trà Khúc và đường bờ Nam sông Trà Khúc. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng đô thị thành phố Quảng

Ngã và kết cấu hạ tầng đô thị cấp huyện. Kiểm tra, đôn đốc thực hiện các dự án khu dân cư, đô thị; quản lý chất lượng các dự án bất động sản từ khâu quy hoạch, chủ trương đầu tư, thực hiện đầu tư và quản lý, vận hành các khu đô thị mới, chú trọng quản lý chất lượng đô thị.

c) Quản lý chặt chẽ các quy hoạch xây dựng, đô thị đã được phê duyệt, nhất là Quy hoạch chi tiết 1/500 dọc hai bờ sông Trà Khúc, Trà Bồng, quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000 huyện Lý Sơn,... Gắn phát triển đô thị, quản lý, sử dụng đất với đầu tư xây dựng các công trình, dự án nhất là dự án cầu Cửa Đại, nhằm đảm bảo sự phát triển đồng bộ, bền vững, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai.

9. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý về tài nguyên, môi trường; chủ động phòng tránh thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu

a) Quản lý chặt chẽ, khai thác hợp lý tài nguyên đất đai, vật liệu xây dựng, khoáng sản. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản, tập trung là cát lòng sông, đá xây dựng; rà soát, kiểm tra, có biện pháp xử lý các mỏ khoáng sản thực hiện không đảm bảo các quy định về khai thác, cải tạo phục hồi môi trường; tăng cường quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác. Xử lý nghiêm, triệt để tình trạng khai thác tài nguyên, khoáng sản trái phép.

Kiểm tra công tác đấu thầu đối với các dự án khai thác khoáng sản (cát, đất đồi...). Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với tình trạng xe vận chuyển cát, đất,... lưu thông gây hư hỏng các tuyến đường giao thông, ảnh hưởng đến trật tự, an toàn giao thông và đời sống của người dân.

b) Tăng cường quản lý đất công ích và các loại đất nông nghiệp khác do UBND cấp xã quản lý, sử dụng theo Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 19/4/2018 của UBND tỉnh. Ban hành danh mục công trình, dự án thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2019.

c) Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động xả thải của các nhà máy có lượng xả thải lớn ra môi trường, kiên quyết xử lý các trường hợp gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến đời sống nhân dân. Chủ động thực hiện có hiệu quả công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ thiên tai.

II. LĨNH VỰC VĂN HÓA XÃ HỘI

1. Tiếp tục triển khai Nghị quyết 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; 09 nhóm nhiệm vụ trọng tâm tại Chỉ thị số 11/CT-UBND về nhiệm vụ năm học 2017 – 2018. Tổ chức tốt công tác thi tốt nghiệp Trung học phổ thông quốc gia và tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2018; triển khai nhiệm vụ năm học 2018-2019.

2. Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tại các tuyến. Cùng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng lưới y tế dự phòng, y tế cơ sở; chủ động phòng, chống dịch bệnh, không để xảy ra dịch lớn. Xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết 20-NQ/TW về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới và Nghị quyết số 21-

NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới.

Triển khai một số giường bệnh điều trị nội trú tại Trung tâm Nội tiết tỉnh, làm cơ sở nâng cấp Trung tâm Nội tiết thành Bệnh viện Nội tiết tỉnh. Xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng công trình xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh. Đẩy nhanh tiến độ thi công dự án Khu xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung.

3. Triển khai xây dựng chương trình, kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW, 28-NQ/TW về cải cách chính sách tiền lương; cải cách chính sách bảo hiểm xã hội. Ban hành chính sách hỗ trợ, đào tạo nghề, giải quyết việc làm; tổ chức 12 phiên giao dịch việc làm; đẩy mạnh công tác tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động.

Tổ chức thực hiện tốt công tác người có công; công tác chăm sóc và bảo vệ trẻ em. Rà soát lại hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2018.

4. Xây dựng Đề án phát triển nguồn nhân lực du lịch đến năm 2020, định hướng đến năm 2025. Xây dựng ngân hàng tên đường phố, công trình công cộng trên địa bàn tỉnh. Tổ chức Hội thảo khoa học về công viên địa chất toàn cầu Lý Sơn. Tiếp tục khảo sát, xác định ranh giới, điểm thông tin địa chất, xây dựng hồ sơ Công viên địa chất toàn cầu Lý Sơn, Bình Châu và vùng phụ cận. Hỗ trợ, đẩy nhanh việc thực hiện các dự án hạ tầng du lịch; nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về văn hóa, du lịch.

5. Ban hành quyết định về điều chỉnh tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước; đẩy mạnh kết nối liên thông hệ thống eOffice, ứng dụng chữ ký số đến các cơ quan nhà nước cấp xã.

6. Tiếp tục tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, chính sách dân tộc: chính định canh, định cư tập trung, chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.... Tham mưu Tỉnh ủy ban hành nghị quyết về công tác dân tộc.

7. Triển khai kế hoạch xây dựng, áp dụng, duy trì Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 trong các cơ quan hành chính cấp xã. Tiếp tục triển khai có hiệu quả 04 chương trình khoa học và công nghệ.

III. LĨNH VỰC NỘI CHÍNH, TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC VÀ QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Tập trung giải quyết có chất lượng, đúng quy trình các vụ khiếu nại, tố cáo, phân đấu đạt tỷ lệ 85% đối với các vụ việc mới phát sinh. Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 20/CT-TTg của Thủ tướng về chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp. Thực hiện nghiêm Kế hoạch công tác phòng chống tham nhũng năm 2018.

3. Xây dựng chương trình, kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số

26-NQ/TW về xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp. Tiếp tục triển khai Kế hoạch của Tỉnh ủy: số 25-KH/TU ngày 05/4/2018 thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Kế hoạch số 26-KH/TU thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW về đổi mới hoạt động các đơn vị sự nghiệp công lập.

Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính. Ban hành quy định về quy trình giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa liên thông, hiện đại” từ cấp xã đến cấp huyện, tỉnh và giữa các cơ quan hành chính. Ban hành quy định trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, tổ chức về việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của tỉnh. Triển khai tinh giản biên chế đợt II/2018. Tổ chức tốt Kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã năm 2018 thông qua hình thức thi tuyển.

4. Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, bảo đảm an toàn các mục tiêu trọng điểm; tăng cường công tác bảo vệ an ninh, chủ quyền vùng biển. Đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn giao thông. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật cho ngư dân về hành nghề kết hợp bảo vệ chủ quyền biển, đảo, không xâm phạm vùng biển các nước để khai thác thủy sản.

Trên đây là tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh 6 tháng đầu năm; nhiệm vụ và giải pháp 6 tháng cuối năm 2018, UBND tỉnh kính báo cáo./.

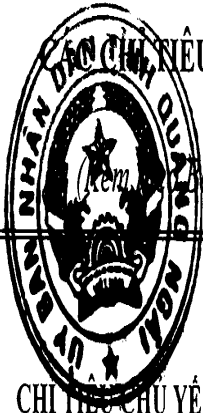
Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Bộ Tư lệnh Quân Khu V;
- Vụ III Văn phòng TW Đảng tại Đà Nẵng;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, Các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách giúp việc Tỉnh ủy;
- Văn phòng và các Ban HĐND tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức CT - XH tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- VPUB: CVP, PCVP, các P.N/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, Thbha154.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Căng



**NIÊU TỔNG HỢP KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018
CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI**

Đáo cáo số 115/BC-UBND ngày 11 /6/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2017	Năm 2018		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng 2018/ TH 6 tháng 2017	Ước TH 6 tháng 2018/KH 2018	
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU							
I.	Các chỉ tiêu tổng hợp							
1	Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn (theo giá ss 2010)	Tỷ đồng		49.506,7			109,23	
	Trg đó: GRDP không tính SP Lọc hóa dầu	"		32.932,9				
	- Công nghiệp và xây dựng	"		26.707,8			115,33	
	Trg đó: + GRDP ngành công nghiệp	"		23.567,8				
	Trong đó: * GRDP CN riêng SP lọc hóa dầu	"		16.573,8				
	* GRDP CN không tính SP lọc hóa dầu	"		6.994,1				
	+ GRDP ngành xây dựng	"		3.140,0				
	- Dịch vụ	"		14.319,8			107,14	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"		8.479,1			103,64	
	+ Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn	%		9-9,5			9,23	
	+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn không tính sản phẩm lọc hóa dầu	%		8,5-9,0				
2	Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010)	Tỷ đồng	71.066,5	160.391,8	80.760,8		113,6	50,4
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	54.235,4	123.732,4	62.950,6		116,1	50,9
	Trg đó: + Công nghiệp	"	49.796,5	111.488,0	58.058,4		116,6	52,1
	Trg đó: * Riêng SP lọc hóa dầu	"	39.366,1	87.138,9	46.591,4		118,4	53,5
	* Không tính SP lọc hóa dầu	"	10.430,4	24.349,0	11.467,0		109,9	47,1
	+ Xây dựng	"	4.438,9	12.244,5	4.892,2		110,2	40,0
	- Dịch vụ	"	9.660,4	21.556,0	10.368,5		107,3	48,1
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	7.170,6	15.103,3	7.441,7		103,8	49,3
	Trg đó: + Nông nghiệp	Tỷ đồng	3.996,0	8.423,5	4.038,3		101,1	47,9

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2017	Năm 2018		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng 2018/ TH 6 tháng 2017	Ước TH 6 tháng 2018/KH 2018	
	<i>Trong đó:</i> Trồng trọt	"	2.316,6	4.996,3	2.427,1	104,8	48,6	
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	1.514,6	3.047,9	1.447,0	95,5	47,5	
	+ Lâm nghiệp	"	411,7	891,4	442,9	107,6	49,7	
	+ Thủy sản	"	2.762,9	5.788,4	2.960,4	107,2	51,1	
3	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	8.950	27.000 - 29.000	16.573	185,2	59,2	
4	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	8.009	14.913,5	8.368	104,5	56,1	
a)	Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	8.004,66	14.655	8.350	104,3	57,0	
	<i>Trong đó:</i> - Thu nội địa	"	7.589,91	13.985	7.850	103,4	56,1	
	<i>Trong đó:</i> * Thu từ NM lọc dầu	"	5.282,15	8.845	5.346	101,2	60,4	
	* Các khoản thu còn lại	"	2.307,76	5.140	2.504	108,5	48,7	
	- Thu thuế xuất, nhập khẩu	"	414,74	670	500,0	120,6	74,6	
c)	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	"	4,03	103,5		0,0	-	
5	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	4.170,31	14.092,2	5.318,6	127,5	37,7	
a)	Chi cân đối ngân sách địa phương	"	3.922,89	12.199,4	4.558,5	116,2	37,4	
*	<i>Chi đầu tư phát triển</i>	"	798,87	3.047,0	1.331,9	166,7	43,7	
*	<i>Chi thường xuyên</i>	"	3.122,88	7.970,1	3.225,3	103,3	40,5	
b)	Chi các chương trình mục tiêu từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	Tỷ đồng	247,42	1.789,3	760,2	307,2	42,5	
c)	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	Tỷ đồng		103.500,0				
II. Các ngành và lĩnh vực kinh tế								
1	Công nghiệp							
	- Thủy sản chế biến	Tấn	5.102	11.900	5.472	107,3	46,0	
	- Đường RS (trên địa bàn tỉnh)	Tấn	11.311	11.312	13.023	115,1	115,1	
	- Bánh kẹo các loại	Tấn	7.129	16.500	6.959	97,6	42,2	
	- Sữa các loại (trên địa bàn tỉnh)	1000 lít	45.843	104.000	42.632	93,0	41,0	
	- Bia	1000 lít	88.185	170.000	83.309	94,5	49,0	
	- Nước khoáng và nước tinh khiết	1000 lít	37.935	80.000	41.496	109,4	51,9	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2017	Năm 2018		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng 2018/ TH 6 tháng 2017	Ước TH 6 tháng 2018/KH 2018	
	- Lọc hóa dầu	Triệu tấn	3,005	6,5	3,557	118,4	54,7	
	- Phân bón hóa học	Tấn	19.531	33.000	19.795	101,4	60,0	
	- Gạch xây các loại	1000 viên	216.975	477.000	222.900	102,7	46,7	
	- Đá khai thác các loại	1000m ³	639	1.500	672	105,2	44,8	
	- Tinh bột mì (trên địa bàn tỉnh)	Tấn	25.092	58.000	16.921	67,4	29,2	
	- Quần áo may sẵn	1000 chiếc	6.185	16.500	6.648	107,5	40,3	
	- Điện sản xuất	Triệu kw/h	355	700	269,4	75,9	38,5	
	- Điện thương phẩm	Triệu kw/h	476.500	1.100	485,1	101,8	44,1	
	- Nước máy	1000m ³	5.924	13.000	6.408	108,2	49,3	
	- Dăm bột giấy	Tấn	304.087	670.000	482.526	158,7	72,0	
	- Tai nghe	Nghìn cái	20.709	60.000	18.900	91,3	31,5	
	- Cuộn cảm	Nghìn cái	54.149	120.000	59.000	109,0	49,2	
	- Giày da các loại	Nghìn cái	527	1.300	650	123,3	50,0	
2	Thương mại dịch vụ							
a)	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ (giá hiện)	Tỷ đồng	22.696	51.000	25.062,9	110,4	49,1	
b)	Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	231	450	245,50	106,3	54,6	
	- <i>Kim ngạch XK các mặt hàng chủ yếu</i>							
	+ Thủy sản	"	9,1	17	8,5	93,4	50,0	
	+ Tinh bột mì	"	36,9	70	35	95,0	50,0	
	+ Đồ gỗ	"	1,9	4	2	105,8	50,0	
	+ Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"	58,9	110	55	93,4	50,0	
	+ May mặc	"	10,2	21	10,5	102,5	50,0	
	+ Hàng thực phẩm chế biến	"	4,0	9	4,5	111,3	50,0	
	+ Sản phẩm cơ khí	"	46,5	100	70	150,6	70,0	
	+ Dầu FO	"	25,0	30	15	60,0	50,0	
	+ Sợi, sợi dệt các loại	"	23,1	50	25	108,2	50,0	
	+ Điện tử các loại và linh kiện	"	6,0	14	7	116,6	50,0	
	+ Giày da các loại	"	9,3	24	12	129,2	50,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2017	Năm 2018		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng 2018/ TH 6 tháng 2017	Ước TH 6 tháng 2018/KH 2018	
c)	Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	268	940	474,5	177,0	50,5	
	- <i>Kim ngạch NK các mặt hàng chủ yếu</i>							
	+ Máy móc, phụ tùng thay thế	Triệu USD	26,64	650	325	1.220,2	50,0	
	+ Sắt thép	"	5,13	35	17,5	341,2	50,0	
	+ Dầu thô	"	181,89	90	57	31,3	63,3	
	+ Vải và nguyên phụ liệu may mặc	"	29,56	80	40	135,3	50,0	
	+ Bông các loại	"	13,72	45	15	109,4	33,3	
3	Nông, lâm nghiệp và thủy sản							
a)	Nông nghiệp							
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	254.874	499.782	260.564	102,2	52,1	
	<i>Trong đó:</i> + Thóc	Tấn	228.150	436.487	232.727	102,0	53,3	
	+ Ngô	Tấn	26.723	63.294	27.838	104,2	44,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu							
	+ Lúa: Diện tích	Ha	38.805,6	74.879	38.420	99,0	51,3	
	Năng suất	Tạ/ha	59,5	58,3	60,6	101,8	104,0	
	Sản lượng	Tấn	231.009,7	436.487,4	232.727	100,7	53,3	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	4.736,9	11.009	4.737,5	100,0	43,0	
	Năng suất	Tạ/ha	57,9	57,5	59	101,5	102,2	
	Sản lượng	Tấn	27.414,8	63.294,4	27.838	101,5	44,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha		19.500				
	Năng suất	Tạ/ha		192				
	Sản lượng	Tấn		374.400				
	+ Mía cây: Diện tích	Ha		3.282				
	Năng suất	Tạ/ha		590				
	Sản lượng	Tấn		193.645				
	+ Lạc: Diện tích	Ha	4.107,1	6.270	4.187,8	102,0	66,8	
	Năng suất	Tạ/ha	22,4	22,3	22,6	101,1	101,4	
	Sản lượng	Tấn	9.189,6	14.002	9.484,8	103,2	67,7	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	1.656,7	3.447,8	1.781,2	107,5	51,7	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2017	Năm 2018		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng 2018/ TH 6 tháng 2017	Ước TH 6 tháng 2018/KH 2018	
	Năng suất	Tạ/ha	20.1	19,5	20,6	102,7	106,1	
	Sản lượng	Tấn	3.336.7	6.709	3.676,5	110,2	54,8	
	+ Rau: Diện tích	Ha	6.406,4	13.930	6.728,4	105,0	48,3	
	Năng suất	Tạ/ha	160,3	154,9	165,8	103,4	107,1	
	Sản lượng	Tấn	102.716,6	215.739	111.570,1	108,6	51,7	
	- Đàn gia súc:							
	+ Đàn trâu	Con	68.551	70.671	69.714	101,7	98,6	
	+ Đàn bò	Con	277.521	278.000	278.737	100,4	100,3	
	Tỷ trọng bò lai	%	62,9	68	63,3			
	+ Đàn heo	Con	422.067	425.400	384.715	91,2	90,4	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	40.387	75.350	40.176	99,5	53,3	
b)	Lâm nghiệp							
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	344.882	347.537	333.604	96,7	96,0	
	Trong đó: + Rừng tự nhiên	"	113.364	113.365	111.027	97,9	97,9	
	+ Rừng trồng	"	231.518	234.172	222.577	96,1	95,0	
	* Diện tích rừng trong Quy hoạch 03 loại rừng	Ha	255.803	258.309	257.988	100,9	99,9	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	114.248	114.827	115.166	100,8	100,3	
	+ Rừng sản xuất	"	141.554	143.482	142.822	100,9	99,5	
	- Quản lý bảo vệ rừng	Ha	127.246	130.154	130.816	102,8	100,5	
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha	3.384	6.754	2.985	88,2	44,2	
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	4.541	12.675	4.678	103,0	36,9	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ và đặc dụng	"	0	630			-	
	+ Trồng rừng sản xuất	"	4.386	12.045	4.211	96,0	35,0	
	- Gỗ rừng trồng khai thác (gỗ tròn)	m ³	429.032	950.000	492.286	114,7	51,8	
c)	Thủy sản	Tấn	121.631	170.000- 180.000	129.377	106,4	73,9	
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	118.758	170.000- 180.000	126.596	106,6	72,3	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2017	Năm 2018		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng 2018/ TH 6 tháng 2017	Ước TH 6 tháng 2018/KH 2018	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	2.873	6.750	2.781	96,8	41,2	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn	2.031	4.650	2.050	100,9	44,1	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	1.377	1.426	1.501	109,0	105,3	
	Trong đó: Tôm nuôi	Ha	505	513	587,2	116,3	114,5	
d)	Muối:							
	- Diện tích	Ha	100	100	100	100,0	100,0	
	- Sản lượng	Tấn	1.000	7.800	3.150	315,0	40,4	
đ)	Thủy lợi							
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	39.997	79.994	40.418	101,1	50,5	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	39.997	79.994	40.418	101,1	50,5	
e)	Xây dựng nông thôn mới							
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân/xã	Tiêu chí	11,4	13,5	12,08	106,0	89,5	
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	0	18	0			
	- Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	24	60	41		68,3	
	- Tỷ lệ lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	14,6	36,6				
	- Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới		0	1	0			
4	Chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp và kinh tế tập thể							
a)	Phát triển doanh nghiệp							
	- Số DN trong nước đăng ký thành lập mới	D.nghiệp	385	1.000	308	80,0	30,8	
	- Lũy kế tổng số DN trong nước được thành lập	"	6.490	7.854	7.130	109,9	90,8	
	- Tổng số DN trong nước đang hoạt động	"	3.899	5.628	4.514	115,8	80,2	
	Trong đó:							
	+ Doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động	"	4	4	4	100,0	100,0	
	Trong đó: Doanh nghiệp vừa và nhỏ	"	3	3	3	100,0	100,0	
	+ Doanh nghiệp dân doanh đang hoạt động	"	3.895	5.624	4.510	115,8	80,2	
	Trong đó: Doanh nghiệp vừa và nhỏ	"	3.779	5.455	4.375	115,8	80,2	
c)	Hợp tác xã							
	- Tổng số hợp tác xã	HTX	227	225	237	104,4	105,3	Tính đến 24/5/2018

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2017	Năm 2018		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng 2018/ TH 6 tháng 2017	Ước TH 6 tháng 2018/KH 2018	
	<i>Trong đó:</i> Thành lập mới	"	1	6	5	500,0	83,3	
	- Tổng số xã viên hợp tác xã	người	319.815	311.380	318.189	99,5	102,2	
	<i>Trong đó:</i> Xã viên mới	"	30	60	114	380,0	190,0	
	- Tổng số lao động trong hợp tác xã	"	2.001	1.990	1.950	97,5	98,0	
5	Quản lý đầu tư trong nước và nước ngoài (FDI)							
a)	Đầu tư trong nước							
	- Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án	19		49	257,9		
	- Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	Tỷ đồng	62.566		5.752	9,2		
	- Số dự án bị thu hồi trong năm	Dự án	8		3	37,5		
	<i>Trong đó:</i> Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi	Dự án	1		0	0,0		
	- Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong năm	Tỷ đồng	1.091,7		5.174	473,9		
	- Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Tỷ đồng	66,68		178,6	267,9		
	- Tổng vốn điều chỉnh giảm trong năm	Tỷ đồng	30,5		21,0	68,8		
	- Số dự án đi vào hoạt động trong năm	Dự án	5		11	220,0		
	- Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án	222		234	105,4		
	- Tổng vốn các dự án thực hiện trong năm	Tỷ đồng	796,30		6.000	753,5		
	- Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Tỷ đồng	91.524		97.524	106,6		
	- Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án	347		485	139,8		
	- Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Tỷ đồng	216.325		227.916	105,4		
b)	Đầu tư nước ngoài (FDI)							
	- Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án	2		0	0,0		
	- Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	Triệu USD	100		0	0,0		
	- Số dự án bị thu hồi trong năm	Dự án	1		0	0,0		
	<i>Trong đó:</i> Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi	Dự án	0		0			
	- Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong năm	Triệu USD	30		0	0,0		
	- Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Triệu USD	57		0	0,0		
	- Tổng vốn điều chỉnh giảm trong năm	Triệu USD	0		0			
	- Số dự án đi vào hoạt động trong năm	Dự án	2		0	0,0		

Tính đến
24/5/2018

Tính đến
24/5/2018

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2017	Năm 2018		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng 2018/ TH 6 tháng 2017	Ước TH 6 tháng 2018/KH 2018	
	- Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án	24		24	100,0		
	- Tổng vốn các dự án thực hiện trong năm	Triệu USD	30		22	73,3		
	- Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Triệu USD	689		743,4	107,9		
	- Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án	42		48	114,3		
	- Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Triệu USD	1.235,41		1.455,47	117,8		
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG							
I	Giáo dục - đào tạo							
1	Tổng số học sinh đầu năm học							
a)	Giáo dục mầm non	Cháu	54.343	57.105	57.105	105,1	100,0	
b)	Giáo dục phổ thông	Học sinh	213.160	213.206	213.206	100,0	100,0	
	- Tiểu học	"	99.410	100.931	100.931	101,5	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	75.539	75.444	75.444	99,9	100,0	
	- Trung học phổ thông	"	38.211	36.831	36.831	96,4	100,0	
c)	Giáo dục thường xuyên	Học sinh	1.882	1.776	1.776	94,4	100,0	
d)	Giáo dục chuyên nghiệp	"	2.600	3.620	3.620	139,2	100,0	
	- Trung học chuyên nghiệp	Học sinh	800	370	370	46,3	100,0	
	- Cao đẳng	"	1.000	2.450	2.450	245,0	100,0	
	- Đại học	"	800	800	800	100,0	100,0	
2	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo		78,0	79	79	101,3	100,0	
3	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:							
	- Tiểu học	%	99,5	99,5	99,5			
	- Trung học cơ sở	"	96,9	96,9	96,9			
	- Trung học phổ thông	"	75,0	75	75			
4	Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi							
	- Số xã đạt chuẩn	Xã	184	184	183	99,5	99,5	
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%	100	100	99,46			
5	Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi							
	- Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	Xã	184	184	184	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	%	100	100	100			

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tỉnh	Thực hiện 6 tháng năm 2017	Năm 2018		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng 2018/ TH 6 tháng 2017	Ước TH 6 tháng 2018/KH 2018	
6	- Số huyện, thành phố đạt chuẩn	Huyện	14	14	14	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ huyện, thành phố đạt chuẩn	%	100	100	100			
	Phổ cập giáo dục trung học cơ sở							
	- Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	Xã	183	184	183	100,0	99,5	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	%	99,46	100	99,46			
7	- Số huyện, thành phố đạt chuẩn	Huyện	14	14	14	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ huyện, thành phố đạt chuẩn	%	100	100	100			
	Số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	331	354	351	106,0	99,2	
	- Mầm non	"	63	65	65	103,2	100,0	
	- Tiểu học	"	143	152	152	106,3	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	106	116	113	106,6	97,4	
	- Trung học phổ thông	"	19	21	21	110,5	100,0	
8	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia							
	- Mầm non	%	30	30,23	30,23			
	- Tiểu học	%	65,89	70,37	70,37			
	- Trung học cơ sở	%	63,09	69,46	67,66			
	- Trung học phổ thông	%	48,71	55,23	55,23			
II Y tế								
1	Dân số trung bình	1000 người	1.266,309	1.276,609	1.276.600	100,8	100,0	
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	8,6	8,5	8,5			
3	Tỷ lệ giảm sinh	‰	0,2	0,2	0,2			
4	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai / 100 bé gái)	%	110	111,3	114,00			
5	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74	74	74	100,0	100,0	
6	Tổng số giường bệnh	Giường	3.195	3.485	3.485	109,1	100,0	
7	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	25,2	27,3	27,3	108,3	100,0	
8	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người	6,07	6,50	6,50	107,1	100,0	
9	Số xã, phường, thị trấn có trạm y tế	Xã, Ph	183	183	183	100,0	100,0	
10	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trạm y tế	%	99,5	99,5	99,5			
11	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động	Trạm	183	183	183	100,0	100,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2017	Năm 2018		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng 2018/ TH 6 tháng 2017	Ước TH 6 tháng 2018/KH 2018	
12	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động	%	100	100	100			
13	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	Xã, Ph	146	150	154	105.5	102.7	
14	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%	79.3	81.5	83.70			
15	Tỷ lệ trẻ em từ vong dưới 5 tuổi	%	14.5	14.5	14.5			
16	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	14.6	14.5	14.6			
17	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	85.6	88.23	88.23			
III Lao động, việc làm, giảm nghèo								
1	Tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	1000 người	796	810	810	101.8	100.0	
	<i>Trong đó:</i> Số lao động được tạo việc làm mới	"	19.3	40	24	124.3	60.0	
	<i>Trong đó:</i> Lao động nữ	"	11.3	20.5	11	97.3	53.7	
2	Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế	%	100	100	100			
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	43	42	42			
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	30	31	31			
	- Dịch vụ	%	27	27	27			
3	Số lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	4.550.0	4.800	4.800	105.5	100.0	
	<i>Trong đó:</i> Số lao động đưa đi mới trong năm	Người	550.0	1.800	418	76.0	23.2	
4	Tỷ lệ lao động thất nghiệp							
	<i>Trong đó:</i> - Thành thị	%	3.7	3,6	3,6			
	- Thời gian sử dụng lao động ở nông thôn	%	85.0	86	86			
5	Tổng số học sinh đang học nghề có đến 31/12 hàng năm	H.sinh	17.275.0	23.420	14.738,0	85.3	62,9	
	<i>Trong đó:</i> - Cao đẳng	"	3.152.0	4.220	3.165	100,4	75,0	
	- Trung cấp	"	5.423.0	6.700	5.325	98,2	79,5	
	- Sơ cấp	"	8.700.0	12.500	6.248	71,8	50,0	
6	Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề so với tổng số lao động	%	48	51	50			
	<i>Trong đó:</i> Lao động nữ	%	37	40	39			
7	Tổng số hộ	Hộ		354.325				
8	Số hộ nghèo	"		34.086				
	<i>Trong đó:</i> Khu vực miền núi	"		19.639				
9	Số hộ nghèo giảm trong năm	"		5.193				Đánh giá cuối năm

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2017	Năm 2018		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng 2018/ TH 6 tháng 2017	Ước TH 6 tháng 2018/KH 2018	
	<i>Trong đó:</i> Khu vực miền núi	"		3.087				Cuối năm
10	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%		9,62				
	<i>Trong đó:</i> Tỷ lệ hộ nghèo khu vực miền núi	%		30,92				
11	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ	Cháu	11.027	12.500	12.210	110,7	97,7	
12	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng số lao động toàn tỉnh	%	14	30	20			
IV Văn hóa, thông tin và truyền thông								
1	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa							
	- Gia đình văn hoá	%		85				Đánh giá cuối năm
	- Thôn, khối phố văn hoá	%		85				
	- Cơ quan, đơn vị, trường học văn hoá	%		91				
2	Số xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	điểm	155	155	155	100,0	100,0	
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	%		93,3				
4	Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	Xã		85				Đánh giá cuối năm
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%		46				
6	Số thuê bao điện thoại	thuê bao	976.887	983.558	995.800	101,9	101,2	
	<i>Trong đó:</i> - Cố định	"	26.677	27.000	25.800	96,7	95,6	
	- Di động	"	950.210	956.558	970.000	102,1	101,4	
7	Số thuê bao internet	"	42.700	50.000	95.000	222,5	190,0	
8	Số xã có điểm cung cấp dịch vụ Internet công cộng phục vụ nhân dân (không tính đại lý Internet)	xã	70	80	80	114,3	100,0	
9	Thời lượng phát thanh	Giờ	10.676	21.351	10.676	100,0	50,0	
	<i>Trong đó:</i> Chương trình PTQ	"	2.373	4.745	2.373	100,0	50,0	
	<i>Trong đó:</i> Tiếng dân tộc ít người	"	156	312	156	100,0	50,0	
10	Thời lượng phát hình	Giờ	16.516	33.032	16.516	100,0	50,0	
	<i>Trong đó:</i> Chương trình PTQ	"	3.376	6.752	3.376	100,0	50,0	
	<i>Trong đó:</i> + Tiếng Việt	"	3.270	6.539	3.270	100,0	50,0	
	+ Tiếng dân tộc ít người	"	81	161	81	100,0	50,3	
	+ Tiếng nước ngoài	"	26	52	26	100,0	50,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2017	Năm 2018		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng 2018/ TH 6 tháng 2017	Ước TH 6 tháng 2018/KH 2018	
11	Tỷ lệ hộ được xem đài truyền hình	%	99	99	99			
V Môi trường và chỉ tiêu xã hội khác								
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%						
	- Có tính cây phân tán	%	49,07	51,7	51,29			
	- Không tính cây phân tán	%		49,8				
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại (rắn, lỏng) được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia	%	45	50	50,0			
4	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở KCN, KKT và đô thị	%	80	82	82			
5	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở nông thôn	%	48	52	52			
6	Số Khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu CN	2	2	2	100,0	100,0	
7	Tỷ lệ xử lý nước thải trong các khu CN, khu KT	%	66	66	66			
8	Tỷ lệ xử lý chất thải y tế	%	80	80	80			
9	Tỷ lệ cây xanh đô thị (TP.Q.Ngãi và các thị trấn)	%	70	71	70			
10	Tỷ lệ hộ dân cư đô thị dùng nước sạch	%	87	88	87			
11	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	%	86,5	91	87,8			
12	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%		98,68				
13	Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh	%	17,60	20,37	19,53			
VI QUỐC PHÒNG AN NINH								
1	Giáo dục quốc phòng - an ninh cho các đối tượng	%	45	100	50			
2	Động viên quân dự bị	%	18,23	95-100	23,32			
3	Tuyển quân	%	100	100	100			
4	Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ so với tổng dân số.	%	1,45	1,45	1,45			
5	Xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng	%	92	92	92			
	Trong đó: Xã, phường, thị trấn vững mạnh, toàn diện.	%	55	55	55			
6	Xây dựng xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự"	%		85,0				Đánh giá cuối năm